



Văn phòng Công nhận Chất lượng/ *Bureau of Accreditation*  
**HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM**  
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME  
--- VICAS ---

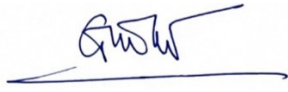

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911555; Email: [vpcongnhan@boa.gov.vn](mailto:vpcongnhan@boa.gov.vn); <http://www.boa.gov.vn>

**QUY ĐỊNH RIÊNG**  
**CÔNG NHẬN TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH VÀ THẨM TRA GHG**  
*SPECIFIC REQUIREMENTS FOR ACCREDITATION OF*  
*GHG VALIDATION AND VERIFICATION BODIES*

**Mã số/ Code: ARC.17**

**Lần ban hành/ Issue number: 5.24**

**Ngày ban hành/ Issue date: 05/12/2024**

	Biên soạn/ <i>Prepared by</i>	Xem xét/ <i>Reviewed by</i>	Phê duyệt/ <i>Approved by</i>
Họ tên/ <i>Name</i>	Giang Minh Đức	Đặng Quốc Quân	Trần Thị Thu Hà
Ký tên/ <i>Signatory</i>			

## 1. Mục đích

Tài liệu này nêu yêu cầu cụ thể cho việc đánh giá công nhận Tổ chức thẩm định và thẩm tra khí nhà kính (sau đây gọi chung là Tổ chức).

## 2. Tài liệu liên quan

- IAF MD 14: 2023 Áp dụng ISO 17011 trong hoạt động Thẩm định và Thẩm tra Khí nhà kính (ISO 14065:2013).

## 3. Yêu cầu về khách hàng của Tổ chức

Tổ chức phải hoàn thành quá trình thẩm định hoặc thẩm tra cho ít nhất 01 khách hàng.

## 4. Chuẩn mực đánh giá công nhận

## 1. Purpose

This document sets up the specific requirements for the accreditation of greenhouse gases validation and verification bodies (V/VB).

## 2. Reference

- IAF MD 14: 2023 Application of ISO 17011 in Greenhouse Gas Validation and Verification (ISO 14065:2013).

## 3. Requirements regarding clients of GHG V/VB

V/VB shall complete the validation or verification process for at least 01 client.

## 4. Assessment criteria

<b>Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria</b>	
ISO/IEC 17029:2019	Đánh giá sự phù hợp – Các nguyên tắc và yêu cầu chung đối với tổ chức thẩm định và thẩm tra/ <i>Conformity assessment – General principles and requirements for validation and verification bodies</i>
ISO 14065:2020	Các yêu cầu và nguyên tắc chung đối với tổ chức thẩm định và thẩm tra thông tin về môi trường/ <i>General principles and requirements for bodies validating and verifying environmental information</i>
ISO 14066:2011	Khớ nhà kính — Yêu cầu năng lực đối với đoàn thẩm định và đoàn thẩm tra khớ nhà kính/ <i>Greenhouse gases □ Competence requirements for greenhouse gases validation teams and verification teams</i>  <i>(VVB phải hoàn thành việc chuyển đổi sang tiêu chuẩn mới trước 31/08/2025/ VVB shall complete the transition to new standard from 31/08/2025)</i>
ISO 14066:2023	Thụng tin mụi trường — Yêu cầu năng lực đối với đoàn thẩm định và đoàn thẩm tra thụng tin mụi trường/ <i>Environmental information □ Competence requirements for teams validating and verifying environmental information</i>  <i>(BoA tiến hành đõnh giỏ từ 31/08/2024/ BoA started conducting assessment since 31/08/2024)</i>
ISO 14064-3:2019	Khí nhà kính – Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định và thẩm tra của các xác nhận khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Part 3: Specification with guidance for the validation and verification of greenhouse gas assertions</i>
IAF MD 6:2023	Tài liệu bắt buộc của IAF về việc áp dụng ISO 14065:2020/ <i>IAF Mandatory Document for the Application of ISO 14065:2020</i>
<b>Tiêu chí thẩm định và thẩm tra/ Validation and verification criteria</b>	
ISO 14064-1:2018	Khí nhà kính – Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp độ tổ chức đối với việc định lượng và báo cáo phát thải và loại bỏ khí nhà kính/ <i>Greenhouse</i>

	<i>gases – Part 1: Specification with guidance at the organisation level for quantification and reporting of greenhouse gas emissions and removals</i>	
ISO 14064-2:2019	Khí nhà kính – Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn ở cấp độ dự án đối với việc định lượng, theo dõi và báo cáo giảm phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính/ <i>Greenhouse gases – Part 2: Specification with guidance at the project level for quantification, monitoring and reporting of greenhouse gas emission reductions or removal enhancements</i>	
<p>Khi quy định cụ thể của luật pháp hoặc của chương trình thẩm định, thẩm tra được tham chiếu đến phiên bản ISO 14065:2013 và chưa được sửa đổi để tham chiếu đến ISO 14065:2020, việc sử dụng phiên bản ISO 14065:2013 có thể được chấp thuận (theo IAF Resolution 2019-19).</p>	<p>Where local legislation or a specific validation/verification programme referencing ISO 14065:2013 and has not been amended to reference ISO 14065:2020, the use of ISO 14065:2013 may be accepted (according to IAF Resolution 2019-19).</p>	

### 5. Phạm vi công nhận

BoA cấp công nhận cho các Tổ chức theo phạm vi dưới đây:

### 5. Scopes of accreditation

BoA grants accreditation for V/VB according to the following sectors:

Hoạt động/ <i>Activity</i>	Lĩnh vực/ <i>Sector</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>
Thẩm tra ở cấp độ tổ chức <i>Organization verification</i>	Phát điện và truyền tải điện/ <i>Power Generation and Electric Power Transactions</i>	ISO 14064-1:2018
	Sản xuất chung (biến đổi vật lý hoặc hóa học của vật liệu hoặc vật chất thành sản phẩm mới)/ <i>General Manufacturing (physical or chemical transformation of materials or substances into new products)</i>	
	Thăm dò, khai thác, sản xuất, lọc dầu và khí, và phân phối qua đường ống, bao gồm hóa dầu/ <i>Oil and Gas Exploration, Extraction, Production and Refining, and pipeline distribution, including Petrochemicals</i>	
	Sản xuất kim loại/ <i>Metals Production</i>	
	Sản xuất nhôm/ <i>Aluminum Production</i>	
	Khai khoáng và sản xuất khoáng sản/ <i>Mining and Mineral Production</i>	
	Bột giấy, giấy và in ấn/ <i>Pulp, Paper and Print</i>	
	Sản xuất hóa chất/ <i>Chemical Production</i>	
	Lưu trữ thu hồi Carbon/ <i>Carbon Capture Storage</i>	
	Vận tải/ <i>Transport</i>	
	Xử lý và tiêu hủy chất thải/ <i>Waste handling and disposal</i>	
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và các hình thức sử dụng đất khác/ <i>Agriculture, Forestry and Other Land Use (AFOLU)</i>	
	Các lĩnh vực khác/ <i>General</i>	

Hoạt động/ Activity	Lĩnh vực/ Sector	Tiêu chuẩn/ Standard
Thẩm định, thẩm tra ở cấp độ dự án <i>Project validation and verification</i>	Công nghiệp năng lượng (nguồn tái tạo/ không tái tạo)/ <i>Energy Industries (renewable/ non-renewable sources)</i>	ISO 14064-2:2019
	Phân phối năng lượng / <i>Energy Distribution</i>	
	Nhu cầu về năng lượng/ <i>Energy Demand</i>	
	Công nghiệp chế tạo/ <i>Manufacturing Industries</i>	
	Công nghiệp hóa chất/ <i>Chemical Industry</i>	
	Xây dựng/ <i>Construction</i>	
	Vận tải/ <i>Transport</i>	
	Khai khoáng và sản xuất khoáng sản/ <i>Mining/Mineral Production</i>	
	Sản xuất kim loại/ <i>Metal Production</i>	
	Phát thải nhất thời từ nhiên liệu (nhiên liệu rắn, dầu mỏ và khí)/ <i>Fugitive Emissions from Fuels (solid, oil and gas)</i>	
	Phát thải nhất thời từ sản xuất và tiêu thụ Halocacbon và Lưu huỳnh Hexaflorua/ <i>Fugitive Emissions from Production and Consumption of Halocarbons and Sulphur Hexafluoride</i>	
	Sử dụng dung môi/ <i>Solvents Use</i>	
	Xử lý và tiêu hủy chất thải/ <i>Waste Handling and Disposal</i>	
	Trồng rừng và tái trồng rừng/ <i>Afforestation and Reforestation</i>	
	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	
Thu giữ carbon và lưu trữ CO <sub>2</sub> trong các cấu tạo địa chất/ <i>Carbon Capture and Storage of CO<sub>2</sub> in Geological Formations</i>		

Ghi chú: Tham khảo IAF MD 14:2023.

Note: Reference to IAF MD14:2023.

## 6. Yêu cầu về đánh giá chứng kiến

## 6. Requirements for witnessing

Khi đánh giá chứng kiến, đoàn đánh giá công nhận phải có năng lực kỹ thuật.

For witnessing, the assessment team shall have technical competence.

### 6.1 Chứng kiến khi đánh giá công nhận lần đầu

### 6.1 Witnessing for initial assessment

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc cho mỗi Lĩnh vực thuộc mỗi hoạt động (thẩm định hoặc thẩm tra) đăng ký công nhận.

For each Sector of each activity (validation or verification) applied for accreditation, at least 01 witnessing shall be conducted.

### 6.2 Chứng kiến để mở rộng phạm vi công nhận

### 6.2 Witnessing for extension of accreditation

Phải chứng kiến ít nhất 01 cuộc đối với mỗi Lĩnh vực thuộc mỗi hoạt động (thẩm định hoặc thẩm tra) đăng ký công nhận mở rộng.

At least 01 witnessing shall be conducted for each Sector of each activity (validation or verification) applied for extension.

### 6.3 Chứng kiến để duy trì công nhận

### 6.3 Witnessing for maintaining of accreditation

Trong một chu kỳ công nhận (từ khi được công nhận đến hết hiệu lực công nhận) phải chứng kiến ít nhất

During an accreditation cycle (from accreditation granted until accreditation expired)

Hoạt động/ <i>Activity</i>	Lĩnh vực/ <i>Sector</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>
01 cuộc cho mỗi Lĩnh vực thuộc mỗi hoạt động (thẩm định hoặc thẩm tra) được công nhận.		at least 01 witnessing shall be conducted for each accredited Sector of each accredited activity (validation or verification).
Ngoài ra, trong một chu kỳ công nhận cần chứng kiến:		In addition, during an accreditation cycle, it is necessary to witness:
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Các thẩm định viên, thẩm tra viên khác nhau;</li> <li>– Các khách hàng khác nhau.</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>– Different validators and verifiers;</li> <li>– Different clients.</li> </ul>
<b>7. Xác định thời lượng đánh giá công nhận</b>		<b>7. Determination of assessment duration</b>

Hoạt động đánh giá/ <i>Assessment activities</i>	Thời lượng/ <i>Duration</i>
Xem xét tài liệu (đối với công nhận lần đầu, chuyển đổi tiêu chuẩn)/ <i>Document review (applicable for initial assessment, transition to new assessment standard)</i>	1 MD
Đánh giá tại văn phòng/ <i>Office assessment:</i>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>For initial assessment</i></li> </ul>	3 MD
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với đánh giá giám sát/ <i>For surveillance assessment</i></li> </ul>	1 MD
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với đánh giá công nhận lại/ <i>For reaccreditation assessment</i></li> </ul>	2 MD
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với đánh giá mở rộng/ <i>For extension assessment</i></li> </ul>	1 MD
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với đánh giá tại các địa điểm khác ngoài trụ sở chính của Tổ chức (nếu có)/ <i>For assessment at sites of GHG V/VB other than the main site (if any)</i></li> </ul>	1 MD mỗi địa điểm/ <i>each site</i>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Giảm thời lượng đánh giá trong các trường hợp đánh giá kết hợp các hệ thống (giảm không quá)/ <i>Reduction of assessment duration in case of integrated assessment (shall not exceed)</i></li> </ul>	30% tổng thời lượng đánh giá <i>30% of total assessment time</i>
Đánh giá chứng kiến/ <i>Witnessing assessment</i>	Theo thời lượng cuộc đánh giá được chứng kiến <i>According to the duration of the audit witnessed</i>
Thẩm xét hồ sơ/ <i>Reviewing of assessment records:</i>	
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với đánh giá công nhận lần đầu/ <i>Initial assessment</i></li> </ul>	1 MD
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đối với các loại hình đánh giá khác/ <i>Other types of assessment</i></li> </ul>	0.5 MD

Ghi chú/ *Note:* MD (Manday) – ngày công đánh giá